

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC PRICE LIST OF uPVC PIPE

Ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011- Phụ lục B
(Tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968 - Thị trường miền Nam)

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT	Đường kính Diameter	Chiều dày Thickness	PN	Đơn giá Unit price	STT	Đường kính Diameter	Chiều dày Thickness	PN	Đơn giá Unit price
	mm	mm	bar	VND/m		mm	mm	bar	VND/m
1	D21	1.2	9	7,137	41	D114	2.0	3	73,846
2		1.4	12	8,467	42		2.4	4	79,713
3		1.6	15	9,504	43		2.9	4	93,562
4		2.5	20	13,659	44		3.2	5	104,868
5		3.0	29	15,876	45		3.5	6	117,754
6	D27	1.3	8	9,846	46		3.8	6	123,444
7		1.4	9	10,886	47		4.9	9	158,112
8		1.8	12	13,392	48		5.0	9	160,865
9		2.5	17	17,830	49		7.0	12	231,784
10		3.0	22	20,952	50		3.5	4	171,582
11	D34	1.3	6	12,882	51	D168	4.3	5	206,928
12		1.6	10	14,999	52		5.0	6	253,605
13		2.0	12	18,792	53		6.5	7	308,630
14		2.5	15	22,310	54		7.0	8	332,906
15		3.0	20	26,568	55		7.3	9	345,600
16	D42	1.4	6	16,814	56	D220	9.2	12	429,346
17		1.7	7	20,502	57		3.5	3	244,690
18		2.1	9	24,840	58		5.1	5	320,220
19		2.5	12	29,139	59		6.6	6	411,480
20		3.0	13	34,333	60		8.7	9	537,084
21	D49	1.45	5	20,624		Hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990			
22		1.9	8	26,914		D110	2.2	Thoát	83,826
23		2.4	9	32,508	61		2.7	5	95,800
24		2.5	9	34,814	62		3.0	7	108,501
25		3.5	15	44,840	63	D140	3.5	Thoát	144,898
26	D60	1.5	4	26,793	64		4.0	7	168,848
27		2.0	6	34,452	65		5.0	9	215,018
28		2.3	8	38,646	66	D200	4.0	5	246,420
29		2.5	9	43,909	67		5.0	6	302,968
30		2.8	9	47,520	68		5.9	7	358,452
31		3.0	10	50,112	69	Keo dán			
32	D76	2.2	6	52,557	70		1,000gr		152,240
33		2.5	6	53,948	71		500gr		76,010
34		3.0	8	64,290	72		50gr		8,470
35	D90	1.7	3	43,956	73		30gr		5,280
36		2.6	5	65,802	74		15gr		3,520
37		2.9	6	74,412	75	-	-	-	-
38		3.0	7	75,168	76	-	-	-	-
39		3.8	9	96,228	77	-	-	-	-
40		5.0	12	124,045	78	-	-	-	-